

BẢNG PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY

Áp dụng từ ngày 07 tháng 9 năm 2020

STT	Họ và Tên	Kiểm nhiệm	Phân công chuyên môn	Số tiết
1	Đào Thị Lan	HT	Hướng nghiệp (9A, 9B)	
2	Nguyễn Tuấn Anh (Nghỉ thứ 7)		Lý (8) ¹ + Lý (9A, 9B) ⁴ + Toán (8,9A) ⁸ + Tự chọn Toán (8, 9A) ² + Sinh (6A,6B) ⁴	19
3	Tạ Thị Thúy (Nghỉ Thứ 4)	CN (7B) ⁴ (TTCM) ³	Hoá (8) ² + Hóa (9A, 9B) ⁴ + Sinh (7B) ² + Sinh (9A,9B) ⁴	19
4	Vũ Việt Tùng (Nghỉ thứ 7)		Địa (6A, 6B) ² + Lý (6A, 6B) ² + Lý (7A,7B) ² + Thể dục (8) ² + Toán (7A, 7B) ⁸ + Tự chọn Toán (7A, 7B) ²	18
5	Dương Thị Hương Giang (Nghỉ thứ 4)	CN (9B) ⁴	Toán (6A, 6B) ⁸ + Toán (9B) ⁴ + Tự chọn Toán (6A, 6B, 9B) ³ + (Con nhỏ dưới 12 tháng) ²	21
6	Lâm Thị Mây (Nghỉ thứ 3)	CN (7A) ⁴ (TTND) ²	Thể dục (6A, 6B) ⁴ + Thể dục (7A, 7B) ⁴ + Thể dục (9A, 9B) ⁴	18
7	Nguyễn Thị Liễu (Nghỉ thứ 6)	(TPTĐ) ¹⁰	MT (6A, 6B) ² + MT (7A, 7B) ² + GDCD (6A, 6B) ² + HĐNG (7A, 7B) ¹ + HĐNG (6A, 6B) ¹	18
8	Trần Thị Thủy (Nghỉ thứ 3)	(HTCĐ) ¹⁵ (UVCD) ¹	GDCD (7A,7B) ² + MT (8) ¹	19
9	Phạm Thị Bích Liên (Nghỉ thứ 3)	(TTCM) ³	Sử (7A, 7B) ⁴ + Sử (8) ² + Sử (9A, 9B) ² + Văn (7A, 7B) ⁸	19
10	Đào Thị Nho (Nghỉ thứ 6)	CN (6A) ⁴ (TKHĐ) ²	Văn (6A, 6B) ⁸ + Sử (6A, 6B) ² + GDCD (8) ¹ + GDCD (9A,9B) ²	19
11	Nguyễn Thị Như Nguyệt (Nghỉ thứ 6)	CN (8) ⁴ (CTCĐ) ³	Tiếng Anh (8) ³ + Tiếng anh (9A, 9B) ⁴ + TC Tiếng Anh (8, 9A, 9B) ³ + HĐNGLL (8, 9A,9B) ^{1.5}	18.5
12	Nguyễn Đức Ngọc (Nghỉ thứ 4)	CN (9A) ⁴	Địa (8) ¹ + Văn (8) ⁴ + Văn (9A, 9B) ¹⁰	19
13	Lưu Thị Quỳnh Mai (Nghỉ thứ 4)	CN (6B) ⁴	Tiếng Anh (6A, 6B) ⁶ + Tiếng Anh (7A, 7B) ⁶ + TC Tiếng Anh (6A, 6B, 7A, 7B) ⁴	20
14	Nguyễn Thị Hương (Nghỉ thứ 7)		CNghê (6A, 6B) ⁴ + CNghê (7A,7B) ⁴ + CNghê (9A, 9B) ² + Nhạc (6A, 6B, 7A, 7B, 8, 9A, 9B) ⁷ + CNghê (8) ²	19
15	Đỗ Thị Hiền		Sinh (7A) ² + Sinh (8) ² + Địa (7A, 7B) ⁴ + Địa (9A,9B) ⁴	12